

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Dành cho học sinh không thể học tập trực tuyến)

Tên trường soạn: THCS Hiệp Bình

Hoạt động	Hướng dẫn thực hiện
Văn bản:	CA DAO - DÂN CA Những câu hát về tình cảm gia đình (Bài 1, 4)
Hoạt động 1: Đọc tài liệu SGK/127 và thực hiện các yêu cầu.	<u>I. TÌM HIỂU CHUNG</u> 1. Khái niệm: SGK/35 - Nêu khái niệm ca dao, dân ca. - Ca dao, dân ca là những khái niệm tương đương chỉ thể loại trữ tình dân gian kết hợp lời và nhạc diễn tả đời sống nội tâm của con người. - Dân ca là những sáng tác kết hợp lời và nhạc tức những câu hát dân gian trong diễn xướng. - Ca dao là lời thơ của dân ca (<i>HS đọc thêm SGK/35</i>) 2. Từ khó - Xem các chú thích 1,4,5,6 (SGK/35,36) 3. Thể loại: Văn học dân gian 4. Đọc văn bản: - <u>Đọc bài 1,4 SGK/35</u> <u>II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN</u> 1. <u>Bài 1</u> Công cha như núi ngất trời Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông Núi cao biển rộng mênh mông Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi! * Nghệ thuật: so sánh (Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông) * <u>Nội dung</u> Công lao to lớn của cha mẹ đối con và bổn phận, trách nhiệm của người con trước công lao ấy. <u>Bài 4</u> Anh em nào phải người xa Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân Yêu nhau như thể tay chân Anh em hòa thuận hai thân vui vầy. * Nghệ thuật: So sánh <u>Anh em như thể tay chân</u>

	* Nội dung: Thể hiện sự gắn bó của anh em ruột thịt. III. TỔNG KẾT - Xem ghi nhớ SGK/36
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	BÀI TẬP 1. Bài ca dao 1 giúp cho em hiểu được điều gì? 2. Hãy viết một đoạn văn ngắn nêu cảm nghĩ của bản thân đối với cha, mẹ (khoảng 200 từ) 3. Ngoài những bài ca dao được học và đọc thêm trong SGK, em hãy tìm đọc và chép lại 1 bài ca dao có nội dung tương tự.
Văn bản:	NHỮNG CÂU VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, CON NGƯỜI
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. TÌM HIỂU CHUNG - Đọc bài ca dao 1,4 (SGK/37) - Xem các chú thích 1,2,3,4,5,6,7,14,15,16,17 (SGK/38,39) II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN Bài 1 Ở đâu năm cửa nàng ơi Sông nào sau khúc nước chảy xuôi một dòng? Sông nào bên đục bên trong? Núi nào thất cổ bông mà có thánh sinh? Đền nào thiêng nhất xứ Thanh Ở đâu mà lại có thành tiên xây? Thành Hà Nội năm cửa chàng ơi Sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng. Nước sông Thương bên đục bên trong Núi Đứơc Thánh Tản thất cổ bông lại có thánh sinh Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây. <u>Hình thức</u> : Hát đối <u>Nội dung</u> : Niềm tự hào, tình yêu quê hương đất nước. Bài 4 Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát. Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng bát ngát mênh mông <u>Thân em như chèn lúa đồng đồng</u> Phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.

	<u>Nghệ thuật</u> : Điệp từ, đảo từ và đối xứng so sánh, dòng thơ kéo dài <u>Nội dung</u> : Ngợi ca cánh đồng và vẻ đẹp mảnh mai của cô gái.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<u>III. LUYỆN TẬP:</u> Bài 1: Cấu trúc của bài ca dao 1 có gì đặc biệt? (Tham khảo câu hỏi 1 SGK/39) Bài 2: Nêu những địa danh được nhắc đến trong bài ca dao thứ nhất. Bài 3: Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài ca dao sau: (Hà Nội, nước non, tân đô, văn vật) Thăng Longđô thành ai vẽ nên tranh họa đồ Cố đô rồi lại Ngàn năm bây giờ là đây.
Văn bản: NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN (Bài 2, 3)	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<u>I. TÌM HIỂU CHUNG</u> - Đọc bài ca dao 2,3 - Tìm hiểu chú thích - SGK/48,49 <u>II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN</u> <u>Bài 2:</u> <i>Thương thay</i> thân phận con <u>tầm</u> Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ <i>Thương thay</i> lũ <u>kiến</u> li ti Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi <i>Thương thay</i> <u>hạc</u> lánh đường mây <u>Chim</u> bay mỗi cánh biết ngày nào thôi <i>Thương thay</i> con <u>cuốc</u> giữa trời Dầu kêu ra máu có người nào nghe * Nghệ thuật - thương thay -> điệp ngữ - tầm, kiến, hạc, cuốc -> Ẩn dụ *Nội dung : Nỗi khổ nhiều bề của người lao động bị áp bức, bóc lột, chịu nhiều oan trái. <u>Bài 3</u> Thân em <u>như</u> trái bần trôi (so sánh) Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu. * Nghệ thuật: So sánh * Nội dung: Tiếng nói than thân mang ý nghĩa phản kháng của người phụ nữ ngày xưa. <u>III. TỔNG KẾT (XEM SGK/ 49)\</u>

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	BÀI TẬP Bài 1: (SGK – 40): Em có nhận xét gì về thể thơ trong 4 bài ca dao Bài 2: Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài ca dao sau: (mưa rào, giếng, mưa sa, đài các) Thân em như hạt, Hạt rơi xuống hạt vào vườn hoa. Thân em như hạt Hạt vào hạt ra ruộng cày
<u>Văn bản:</u> NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM (Bài 1, 2)	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<u>I. TÌM HIỂU CHUNG</u> - SGK/51, 52 <u>II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN</u> <u>Bài 1</u> Cái cò lặn lội bờ ao Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chăng? Chú tôi <u>hay</u> tầu <u>hay</u> tắm <u>Hay</u> nước chè đặc, <u>hay</u> nằm ngủ trưa Ngày thì ước những ngày mưa Đêm thì ước những đêm thừa trống canh. Nghệ thuật: Điệp từ, nói ngược, liệt kê. Nội dung : Châm biếm hạng người nghiện ngập, lười lao động. Bài 2 Số cô chẳng <u>giàu thì nghèo</u> Ngày ba mươi tết thịt treo trong nhà. Số cô có mẹ <u>có cha</u> <u>Mẹ cô đàn bà cha cô đàn ông</u> Số cô có vợ có chồng, Sinh con đầu lòng <u>chẳng gái thì trai</u>. Nghệ thuật: Nói dựa, nói nước đôi, phóng đại. Nội dung: Châm biếm, phê phán những hiện tượng mê tín dị đoan. <u>III. TỔNG KẾT (xem ghi nhớ SGK/53)</u>
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình	BÀI TẬP 1. Qua ca dao, em hãy sưu tầm một số câu ca dao, có cùng chủ đề trên.

tự học.	
Hoạt động	Hướng dẫn thực hiện
Văn bản: SÔNG NÚI NƯỚC NAM (<i>Nam quốc sơn hà</i>)	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu SGK/62 và thực hiện các yêu cầu.	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. <u>Tác giả:</u> (sgk/63,66) 2. <u>Tác phẩm:</u> - Thơ trung đại VN được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, có nhiều thể: Đường Luật, song thất lục bát, lục bát....Đường luật là luật thơ có từ đời Đường Trung Quốc. - Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt: Một thể thơ Đường có luật quy định ở mỗi bài có bốn câu thơ, mỗi câu có bảy tiếng có niêm luật chặt chẽ. + Theo truyền thuyết “<i>Sông núi nước Nam</i>” là bài thơ chữ Hán. Tác phẩm ra đời gắn với tên tuổi của Lí Thường Kiệt và trận chiến chống quân Tống xâm lược ở phòng tuyến sông Như Nguyệt. 3. <u>Đọc văn bản:</u> Phiên âm: Nam quốc sơn hà Nam đế cư, Tiệt nhiên định phận tại thiên thư. Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm, Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư. Dịch thơ: Sông núi nước Nam vua Nam ở Vằng vặc sách trời chia xứ sở Giặc dữ có sao phạm đến đây Chúng mày nhất định phải tan vỡ. II. TÌM HIỂU VĂN BẢN 1. Hai câu đầu “<i>Nam quốc sơn hà Nam đế cư</i> <i>Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư</i>” → Nước Nam là của người Nam, sách trời đã định sẵn rõ ràng. => Lời khẳng định về chủ quyền lãnh thổ đất nước. 2. Hai câu cuối “<i>Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm</i> <i>Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư</i>”

	→ Kẻ thù không được xâm phạm, nếu xâm phạm thì chuốc lấy thất bại - Bản tuyên ngôn độc lập thể hiện chân lí lớn lao thiêng liêng nhất của dân tộc Việt Nam. => Ý chí kiên quyết bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ độc lập dân tộc. III. TỔNG KẾT: Ghi nhớ (sgk /65) <u>Học sinh chú ý một số nét về nội dung và nghệ thuật</u> <u>1. Nghệ thuật</u> - Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt ngắn gọn súc tích để tuyên bố nền độc lập của đất nước. + Dồn nén cảm xúc trong hình thức thiên về nghị luận, trình bày ý kiến. + Lựa chọn ngôn ngữ góp phần thể hiện giọng thơ đĩnh đạc, hùng hồn, đanh thép. <u>2. Nội dung :</u> - Bài thơ thể hiện niềm tin vào sức mạnh chính nghĩa của dân tộc ta. - Bài thơ có thể xem như một bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	BÀI TẬP 1. Vì sao nói “Nam quốc sơn hà” được xem là bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của nước ta ? 2. Ngoài bài “Nam quốc sơn hà”, em còn biết những văn bản nào khác được coi là tuyên ngôn độc lập của nước ta? Hãy kể tên.
Làm văn:	QUÁ TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN
Hoạt động 1:	<u>I. Quá trình tạo lập văn bản</u> <u>1. Các bước tạo lập văn bản</u> VD: Văn bản “<i>Công trường mở ra</i>” - <u>Đối tượng đề cập</u> Người mẹ: - <u>Vấn đề được đề cập</u>: Tâm trạng của người mẹ trong đêm trước ngày khai trường của con (đó là tâm trạng chung của các bậc cha mẹ).

Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	⇒ Định hướng của văn bản : Văn bản viết (nói) cho ai? Để làm gì? Về cái gì và như thế nào? <u>2 Xây dựng bố cục</u> - MB: Hoàn cảnh nảy sinh tâm trạng - TB: Diễn biến tâm trạng của mẹ - KB: Suy nghĩ của mẹ về ngày mai khi cổng trường mở ra ⇒ Tìm ý và sắp xếp ý để có một bố cục rành mạch, hợp lí, thể hiện đúng định hướng trên. 3. Diễn đạt các ý đã ghi trong bố cục thành những câu, đoạn văn chính xác, trong sáng, có mạch lạc và liên kết chặt chẽ với nhau. 4. Kiểm tra xem văn bản vừa tạo lập có đạt yêu cầu đã nêu ở trên chưa và cần sửa chữa gì không. <u>II. Ghi nhớ sgk/46</u> <u>Học sinh cần nắm kiến thức trong tâm</u> - Các bước để tạo lập một văn bản +<i>Bước 1</i>: Định hướng chính xác Xác định :Đối tượng, mục đích, nội dung +<i>Bước 2</i>: Tìm ý, sắp xếp ý để có bố cục rành mạch, hợp lí +<i>Bước 3</i>: Diễn đạt các ý trong bố cục thành câu, đoạn +<i>Bước 4</i>: Kiểm tra và sửa chữa
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học. <i>Chú ý đọc SGK trang 59 phần chuẩn bị</i>	<u>III. Luyện tập tạo lập văn bản</u> Học sinh chọn một trong hai đề sau <u>Đề 1:</u> Em hãy viết thư cho người bạn để bạn hiểu về đất nước mình (tối đa 1500 chữ). + <u>Phần đầu :</u> - Địa điểm, ngày tháng - Lời xưng hô - Lí do viết thư +<u>Phần chính :</u> - Hỏi thăm sức khỏe của bạn cùng gia đình - Ca ngợi tổ quốc bạn - Giới thiệu về đất nước mình: về con người, truyền thống lịch sử, danh lam thắng cảnh, phong tục tập quán. + <u>Phần cuối thư :</u> - Lời mời mọc bạn đến thăm đất nước mình. - Mong tình bạn 2 nước ngày càng gắn bó sâu sắc. <u>Đề 2:</u> Em hãy viết thư cho một bạn học cũ kể lại những thay đổi của lớp mình trong năm học mới. * Các bước làm bài Bước 1: Định hướng +Đối tượng: Bạn học cũ +Mục đích: Kể cho bạn nghe

	+Nội dung: Những thay đổi của lớp mình trong năm học mới chủ năm học 2021-2022 có rất nhiều điều đặc biệt. Bước 2: Xây dựng bố cục - Phần đầu thư +Địa điểm ...ngàythángnăm +Lời xưng hô với bạn nhận thư - Phần nội dung thư +Hỏi thăm sức khỏe, tình hình học tập của bạn +Kể lại những thay đổi của lớp mình trong năm học mới - Phần cuối +Lời chúc, hứa quyết tâm học giỏi +Lời chào, hẹn gặp
--	--

Tiếng Việt:

TỪ GHÉP

Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<u>I. Tìm hiểu các loại từ ghép:</u> 1. <u>Bài tập:</u> Bài 1 (SGK/ T13) - Bà ngoại: +Tiếng chính: bà +Tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính: ngoại - Thơm phức: + Tiếng chính: thơm +Tiếng phụ: phức a.Tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính. Tiếng chính đứng trước tiếng phụ đứng sau. => Từ ghép chính phụ Bài 2 (SGK/ T14) - Quần áo: Không phân tiếng chính tiếng phụ - Trầm bổng: Các tiếng quan hệ bình đẳng b. Không phân tiếng chính tiếng phụ.
---	---

	Các tiếng quan hệ bình đẳng => Từ ghép đẳng lập 2. <u>Ghi nhớ 1:</u> (SGK/ T14) II. <u>Nghĩa của từ ghép</u> 1. <u>Nghĩa của từ ghép chính phụ:</u> Bài tập 1: SGK/14 - Bà ngoại: + Bà: Người đàn bà sinh ra cha và mẹ + Bà ngoại: người đàn bà sinh ra mẹ nghĩa của tiếng chính bị phân thành những lớp nhỏ nghĩa của từ “bà ngoại” hẹp hơn nghĩa của tiếng chính “bà” - Thơm phức: + Thơm: Có mùi như hương của hoa, dễ chịu khiến người ta thích ngửi. + Thơm phức: Có mùi thơm bốc lên mạnh, hấp dẫn. => Nghĩa của từ thơm phức, hẹp hơn nghĩa của từ nghĩa của từ thơm Tiếng chính “thơm”: Bị phân nghĩa. 2. <u>Nghĩa của từ ghép đẳng lập:</u> Bài tập 2:SGK/ 14 - Quần áo: + Quần áo: đồ mặc nói chung + Quần: Đồ mặc từ thắt lưng trở xuống, có 2 ống che chân và đùi + áo: Đồ mặc từ cổ trở xuống, chủ yếu che lưng, ngực, bụng => Nghĩa của từ: “quần áo”khái quát hơn của từng tiếng quần / áo (hợp nghĩa) * <u>Ghi nhớ 2:</u> (SGK/ 14)
Hoạt	BÀI TẬP

động 2:
Kiểm tra,
đánh giá
quá trình
tự học.

III. Luyện tập

Bài 1:

- + Từ ghép CP: Lâu đời, xanh ngắt, nhà máy, nhà ăn, cây cỏ.
- + Từ ghép DL: Suy nghĩ, chài lưới, ẩm ướt, đầu đuôi.

Bài 2: Tạo từ ghép CP

- + Bút: máy, chì, bi
- + Thước: gỗ, dây, nhựa.
- + Mưa: rào, phùn, bụi
- + ăn: cơm, phở, bánh....
- + Làm: nhà, bánh
- + Trắng: xóa, tinh, đục...
- + Vui: tai, mắt
- + Nhát: gan, búa, dao

Bài 3: Tạo từ ghép DL

- + Núi: Sông, đồi, rừng
- + Mắt: mũi, mày
- + Xinh: đẹp, tươi
- + Ham: mê, thích
- + Học hỏi, hành
- + Tươi : Vui, non, cười

Bài 4:

- + Có thể gọi “một cuốn sách...một cuốn vở” vì sách vở là danh từ chỉ sự vật tồn tại dưới dạng cá thể đếm được.

+ Không thể nói một cuốn sách vở, vì “Sách vở” là từ ghép đẳng lập, có ý nghĩa khái quát tổng hợp không đếm được

Bài 5:

a. Không phải vì:

=> Hoa hồng là danh từ riêng chỉ tên 1 loài hoa.

- Có nhiều loại hoa có màu hồng nhưng không gọi là hoa hồng

b. Đúng, vì:

- áo dài là danh từ chỉ tên 1 loại áo

- ở đây cái áo dài bị ngắn so với chiều cao.

c. Không phải:

- Vì cà chua là 1 loại cà như cà pháo, cà tím...

Bài 6:

- Mát tay chỉ những người có kinh nghiệm và chuyên môn giỏi

+ Mát: chỉ cảm giác mát về nhiệt độ

+ Tay: chỉ một bộ phận của cơ thể con người

- Gang thép: cứng cỏi, vững vàng đến mức không có gì lay chuyển được.

+ Gang: hợp kim của sắt với cacbon và một số nguyên tố.

+ Thép: hợp kim bền, cứng, dẻo của Fe với 1 lượng nhỏ cacbon

- Nóng lòng: Có tâm trạng mong muốn cao độ làm 1 việc gì đó.

+ Nóng: có sự mong muốn, thôi thúc cao độ về 1 điều gì đó

+ Lòng: bụng của con người, biểu tượng của tâm lí

- Tay chân: Kẻ giúp việc đắc lực, tin cậy.

+ Tay:

+ Chân: Bộ phận dưới của cơ thể con người, dùng để đi đứng.

=> Nghĩa của các từ ghép khái quát hơn nghĩa các tiếng tạo nên chúng.

Tiếng Việt:

TỪ LÁY

Hoạt động 1:
Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.

I. Các loại từ láy:

1. Bài tập 1: SGK/41

- Đăm đăm: Từ láy hoàn toàn các tiếng lặp lại giống nhau.
- Mếu máo: giống nhau ở phụ âm đầu
- Liêu xiêu: giống nhau ở vần

2. Bài tập 2: SGK/41

+ Láy toàn bộ: Đăm đăm

+ Láy bộ phận: Mếu máo => Phụ âm đầu

Liêu xiêu => Vần

3. Bài tập 3: SGK/41

Các từ “bần bật”, “thăm thẳm” không nói được là “bật bật”, “thẳm thẳm”. Vì nó là những từ láy toàn bộ nên để cho dễ nói, nghe xuôi tai cần có sự biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm cuối.

*** Ghi nhớ 1:** (SGK/ T42)

II. Nghĩa của từ láy:

1. Bài tập 1: ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu được hình thành trên cơ sở mô phỏng âm thanh (từ tượng thanh)

2. Bài tập 2:

a) lí nhí, lí ti, tí hí: Hình thành trên cơ sở dựa vào đặc tính âm thanh của vần: Khuôn vần: “i”, nguyên âm có độ mở nhỏ nhất, âm lượng nhỏ nhất, biểu thị tính chất nhỏ bé.

	b) nhấp nhô, phập phồng, bập bênh: Hình thành trên cơ sở miêu tả ý nghĩa của sự việc theo mô hình: Khi A khi B, lúc A lúc B, lúc nổi lên lúc tụt xuống. 3. Bài tập 3: mềm mại, đo đo Được lặp lại âm đầu của tiếng gốc. - Mềm mại - Đo đo -> Có nghĩa giảm nhẹ hơn so với nghĩa gốc: mềm và đo * <u>Ghi nhớ 2</u>: (SGK/42)
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	BÀI TẬP III. <u>Luyện tập</u> Bài 1: Đoạn đầu “Cuộcbê” (Khánh Hoài) - Các từ láy có trong bài: Bần bật, thăm thẳm, nhảy nhót, chiêm chiếp, riu ran, nặng nề, nức nở, lặng lẽ, tức tưởi, rục rũ. Phân loại: + Từ láy toàn bộ: Thăm thẳm, chiêm chiếp, bần bật → biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm cuối để tạo ra sự hài hòa về âm thanh. + Từ láy bộ phận: Nức nở, lặng lẽ, tức tưởi. rục rũ, nhảy nhót, nặng nề, riu ran. Bài 2: - Lấp ló - Thâm thấp - Nho nhỏ - Chênh chéch - Nhức nhối - Anh ách - Khang khác Bài 3: Cặp 1: a: nhẹ nhàng b: nhẹ nhõm.

	Cặp 2: a: xấu xa b: xấu xí Cặp 3: a: tan tành b: tan tác.
--	--

Tiếng Việt: ĐẠI TỪ	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. <u>Thế nào là đại từ?</u> Bài tập SGK/54 - Đoạn văn a: Nó: trở người => em tôi - Đoạn văn b: trở con gà của anh Bốn Linh Đặt nó vào trong ngữ cảnh của đoạn văn. - Đoạn văn c: “thế” trở hoạt động nói của mẹ → dựa vào ngữ cảnh giao tiếp. - Đoạn văn d: “ai” dùng để hỏi. * Vai trò ngữ pháp - Nó (a): Chủ ngữ - Nó (b): Định ngữ - Thế (c): Bổ ngữ (nghe) - ai (d): Chủ ngữ - Nó: Vị ngữ * <u>Ghi nhớ 1:</u> (SGK/ T55) II. <u>Các loại đại từ</u> 1. <u>Đại từ để trở</u> * Bài tập SGK/55

	a.Trỏ người hoặc sự vật (nó) → đại từ xưng hô b. Trỏ số lượng c. Trỏ hoạt động, tính chất, sự việc * Ghi nhớ 2: (SGK/ T56) <u>2. Đại từ để hỏi</u> * Bài tập SGK/56 a.Hỏi về người hoặc sự vật b. Hỏi về số lượng c. Hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc * Ghi nhớ 3: (SGK/ T56)												
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	BÀI TẬP III. <u>Luyện tập</u> Bài tập 1: <table><tr><th>Số Ngôi</th><th>Số ít</th><th>Số nhiều</th></tr><tr><td>1</td><td>Tôi, tao, tớ, ta</td><td>Chúng tôi, chúng tao, chúng ta, chúng tớ</td></tr><tr><td>2</td><td>Mày, mi</td><td>Chúng mày, chúng mi</td></tr><tr><td>3</td><td>Nó, hắn</td><td>Chúng nó, họ</td></tr></table> b. Xác định ngôi của đại từ “mình” - Cậu giúp mình với nhé => Mình: ngôi thứ nhất - Trong câu ca dao => Mình: ngôi thứ hai Bài 3:	Số Ngôi	Số ít	Số nhiều	1	Tôi, tao, tớ, ta	Chúng tôi, chúng tao, chúng ta, chúng tớ	2	Mày, mi	Chúng mày, chúng mi	3	Nó, hắn	Chúng nó, họ
Số Ngôi	Số ít	Số nhiều											
1	Tôi, tao, tớ, ta	Chúng tôi, chúng tao, chúng ta, chúng tớ											
2	Mày, mi	Chúng mày, chúng mi											
3	Nó, hắn	Chúng nó, họ											

	Đặt câu với các từ ai, sao, bao nhiêu để trả lời. a. Na hát hay đến nỗi ai cũng phải khen. b. Lớp 7A có bao nhiêu bạn thì có bấy nhiêu tính tình khác nhau. Bài 5: Đại từ xưng hô trong tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga ít hơn là từ xưng hô trong Tiếng Việt và có tính chất trung tính, thường không mang tính chất biểu cảm.
--	---